

**PHƯƠNG THỨC BIỂU ĐẠT
NGỮ ÂM CỦA TỤC NGỮ TIẾNG VIỆT
VÀ TIẾNG ANH VỀ ỨNG XỬ**

PHONETIC FEATURES OF VIETNAMESE AND ENGLISH PROVERBS
DENOTING BEHAVIOR

VÕ THỊ DUNG

(ThS-NCS; Học viện Khoa học Xã hội)

Abstract: The paper focuses on an in-depth comparative survey of Vietnamese and English proverbs relating behavior from the phonetic perspective in order to find out the relationship

between the expressive images and thoughts associated, language and culture, speech act and mindset of the two nations. This is a direct effect for enriching students' vocabularies and having a better understanding of customs, language and culture they are learning.

Key words: proverb; phonetic feature.

1. Đặt vấn đề

Tục ngữ là nguồn ngữ liệu quý, gắn với quá trình hình thành và phát triển lâu dài của mỗi cộng đồng người nên mang những nét riêng, dấu ấn của đời sống, của phong tục, thói quen, nếp nghĩ của dân tộc đó. Do vậy, tìm hiểu và nghiên cứu tục ngữ giúp chúng ta hiểu thêm sự phản ánh khác nhau về cách tri nhận thế giới của mỗi cộng đồng người, đồng thời hiểu sâu hơn những tinh túy về văn hóa ẩn chứa trong tục ngữ.

Vấn đề ứng xử của con người trong gia đình và xã hội ở tục ngữ tiếng Việt và tục ngữ tiếng Anh đã được một số nhà nghiên cứu ngôn ngữ quan tâm nhưng chưa có tính hệ thống và toàn diện. Để góp thêm một bình diện nghiên cứu về tục ngữ tiếng Việt và tiếng Anh, dựa trên các cứ liệu đã sưu tầm, tuyển chọn, bài viết trình bày quan điểm nghiên cứu tục ngữ về ứng xử xét từ góc độ ngữ âm nhằm làm sáng tỏ nội hàm văn hóa ứng xử cũng như hình thức ngôn ngữ của tục ngữ tiếng Việt và tiếng Anh.

Nguồn ngữ liệu nghiên cứu mà chúng tôi sử dụng được rút ra từ một số cuốn sách sau: *Tục ngữ Việt Nam* của Chu Xuân Diên, Lương Văn Đăng và Phương Tri (1998); *Tục ngữ nước Anh và thành ngữ tiếng Anh giàu hình ảnh* của Phạm Văn Bình (1993); *Tục ngữ Anh - Việt* của Lê Đình Bích & Trần Quỳnh Dân (1986). Ngoài ra, chúng tôi còn tham khảo một số từ điển cùng với một số sách lí luận để có những kết luận chính xác hơn.

Đề cập đến khái niệm tục ngữ, đến nay, nhiều tác giả ở Việt Nam thuộc các lĩnh vực khác nhau quan tâm như Nguyễn Văn Mệnh (1978), Hoàng Trinh (1986), Nguyễn Đức Dân (1987), Nguyễn Lâm (1989), Hoàng Tiến Tựu (1990), Vũ Ngọc Phan (1998), Chu Xuân Diên (1998), Đỗ Thị Kim Liên (2006)... ; các tác giả ở nước ngoài như Norrick, N.R. (1985),

Mieder, W. (1993)... Tuy nhiên, hiện ý kiến về tục ngữ vẫn còn khác nhau. Theo tác giả Hoàng Trinh (1992) "*Ngay cả một số nhà tục ngữ học vào loại đầu đàn cũng đã phải thừa nhận là không một định nghĩa nào có thể cho phép xác định rõ ràng như thế nào là một câu tục ngữ*" [11, tr.172]. Song các nhà nghiên cứu cơ bản đều cho rằng tục ngữ là một đơn vị ngôn ngữ, có chức năng thông báo, có khả năng tạo câu độc lập dưới dạng lời nói, hình thức cấu trúc tương đối ổn định, đúc rút tri thức, thực tiễn.

Trên cơ sở nghiên cứu các quan điểm khác nhau về tục ngữ của các nhà Việt ngữ và Anh ngữ học, chúng tôi cho rằng *tục ngữ về ứng xử là một câu diễn đạt một ý tưởng trọn vẹn, có chức năng thông báo, đúc rút những kinh nghiệm từ thực tiễn cuộc sống của con người với môi trường (tự nhiên và xã hội)*. Để truyền tải các nội dung, tục ngữ về ứng xử có thể có nhiều phương thức biểu đạt khác nhau từ các khía cạnh: ngữ âm, từ vựng - ngữ nghĩa và ngữ pháp. Bài viết này chỉ xem xét đặc điểm phương thức biểu đạt ngữ âm của tục ngữ tiếng Việt và tiếng Anh về ứng xử.

Trong bài viết này, chúng tôi sử dụng một số câu tục ngữ tiếng Việt và tiếng Anh để minh họa, phân tích nhằm làm rõ vấn đề nghiên cứu và có phần chú thích tương đương (tđ), giải thích (gt) hoặc dịch (d) sau mỗi câu tục ngữ tiếng Anh.

2. Các phương thức biểu đạt ngữ âm của tục ngữ tiếng Việt và tiếng Anh về ứng xử

2.1. Đặc điểm phương thức biểu đạt ngữ âm của tục ngữ tiếng Việt

Một trong những đặc điểm của tiếng Việt là giàu nhạc tính. Điều này thể hiện rất rõ trong tục ngữ, trong đó có tục ngữ về ứng xử của người Việt thông qua sự phối thanh, hiệp vần và ngắt nhịp.

2.1.1. Sự phối thanh

Với đặc trưng của một ngôn ngữ thanh điệu, yếu tố âm điệu thể hiện trong các câu tục ngữ tiếng Việt rất được người xưa chú trọng. Khảo sát các cứ liệu cho thấy ở tục ngữ tiếng Việt tỉ lệ điệp thanh trắc (T) chiếm nhiều hơn thanh bằng (B). Ví dụ: *Chọn bạn mà chơi, chọn nơi mà ở* (TTBB-TBBT); *Ăn một miếng, tiếng một đời* (BTT-TTB); *Cả giận, mắt khôn* (TT-TB); *Có đức gửi thân, có nhân gửi của* (TTTB-TBTT)... Việc xuất hiện nhiều thanh trắc trong tục ngữ Việt cũng là điều hợp lí vì trong tiếng Việt, số lượng thanh trắc gấp đôi số lượng thanh bằng (4 thanh trắc, 2 thanh bằng).

Trong tục ngữ Việt Nam, người ta đặc biệt coi trọng quy luật bằng - trắc. Đây là một trong những yếu tố tạo nên sự cân đối, đối xứng trong tục ngữ và làm cho câu tục ngữ có sự hài hoà về âm điệu, đặc biệt ở những câu tục ngữ có số lượng âm tiết chẵn, nhất là tục ngữ bốn âm tiết: *Có mới, nói cũ* (TT-TT); *Há miệng, mắc quai* (TT-TB); *Năng nói, năng lỗi* (BT- BT); *Lười sắc hơn guom* (TT- BB); *Giận thì mắng, lạng thì thương* (TBT-TBB); *Hổ chết để da, người chết để tiếng* (TTTTB-BTTT) v.v.

2.1.2. Hiệp vần

Trong tục ngữ tiếng Việt, vần đóng vai trò vô cùng quan trọng, tạo ra sự hòa âm làm cho lời nói thuận miệng, thuận tai; tạo ra “chất keo” nối gắn các âm tiết và có tác dụng nhấn mạnh sự ngừng nhịp, phân cách các nhịp trong câu tục ngữ. Ngoài ra, trong những trường hợp nhất định, vần còn có chức năng ngữ nghĩa - cú pháp. Trong số tư liệu tục ngữ về ứng xử của người Việt mà chúng tôi khảo sát, rất ít câu tục ngữ không vần. Điều đó góp phần khẳng định giá trị của hình thức gieo vần trong tục ngữ Việt. Điểm nổi bật trong tục ngữ Việt là vần cùng với nhịp đã tạo ra sự phân cách câu tục ngữ thành hai phần, góp phần tạo nên sự cân đối hài hòa, ví dụ: *Ăn nên đoi/ nói nên lời*; *Thuốc đắng giã tất/ nói thật mất lòng...* Trong một số trường hợp, vần cùng với nhịp tạo ra sự chia cách giữa phần nêu và phần báo, ví dụ: *Một lời nói dối/ sám hối bảy ngày*; *Nói ngọt/ lọt*

đến xương. Xét về mặt vị trí, vần trong tục ngữ về ứng xử của người Việt có cả vần liền lẫn vần gián cách. Cụ thể trong tục ngữ về ứng xử của người Việt, vần liền chiếm $\approx 17,5\%$, vần cách chiếm $\approx 61\%$.

Vần liền là vần được tạo ra bởi hai âm tiết đứng cạnh nhau ở trong câu tục ngữ. Trong tục ngữ về ứng xử của người Việt, loại vần này thường xuất hiện ở những câu có số âm tiết chẵn. Ví dụ: *Lời chào cao hơn mâm cổ*; *Ăn một miếng, tiếng một đời*; *Lời nói cây chết tươi, người chết đứng*; *Ở quen thối, nói quen sáo*; *Mắt lòng trước, được lòng sau*; *Hay khen, hèn ché...*

Vần cách là vần được tạo ra giữa hai âm tiết không liền kề nhau mà phải qua ít nhất một âm tiết trung gian. Tùy theo số lượng âm tiết trung gian ngăn cách giữa hai khuôn vần, chúng ta có thể phân chia thành nhiều tiểu loại như sau:

+ Vần cách một âm tiết. Loại này chiếm 19,4%. Ví dụ: *Người thì xông khối, lời nói xông huơng*; *Có mồm thì cấp, có nấp thì đậy*; *Nói với người say như vay không trá*; *Ăn ngay nói thật, mọi tật mọi lành...*

+ Vần cách hai âm tiết có số lượng ít hơn, chiếm 6,1%. Ví dụ: *Hương năng thấp năng khối, người năng nói năng lỗi*; *Được như lời nói, làm nhà ngói mà ở...*

+ Vần cách ba âm tiết chiếm 5,1%. Ví dụ: *Mẹ nói một trăm, không bằng cha ngăm một tiếng*; *Thương cho nhau ăn cháy, ghét nói nhau cay nồi...*

+ Vần cách bốn âm tiết chiếm 2,4%. Ví dụ: *Vô duyên chưa nói đã cười, có duyên gọi chín mười lời chẳng thừa*; *Biết thì thừa thốt, không biết thì dựa cột mà nghe...*

+ Vần cách năm âm tiết. Đây là hình thức chủ đạo của lục bát, vì vậy chiếm tỉ lệ rất lớn trong tục ngữ Việt: 10,5%. Một số ví dụ: *Rượu nhạt uống lắm cũng say, người khôn nói lắm dầu hay cũng nhàm*; *Chim khôn kêu tiếng rảnh rang, người khôn nói tiếng dịu dàng để nghe.*

Một điều rất lí thú là không phải mỗi câu tục ngữ chỉ có một cặp vần. Nhiều câu tục ngữ về ứng xử của người Việt có đến hai cặp vần và

được phân bố rất đa dạng. Ví dụ: *Nói thật mắt lòng, nói sòng khó nghe; Ăn bòn giòn tay, ăn mày say miệng; Ăn cơm cây ngáy o o, ăn cơm thịt bò lo ngay ngáy; Bói ra ma, quét nhà ra rác...*

Như vậy, ở tục ngữ về ứng xử của người Việt, vần cách chiếm tỉ lệ lớn hơn nhiều so với vần liền, trong đó vần cách một tiếng chiếm tỉ lệ cao nhất (19,5%), tiếp theo là vần cách năm tiếng (10,5%) và ít nhất là vần cách bốn tiếng (2,4%). Vần liền thể hiện ở văn bản viết đối nhau qua dấu phẩy như: *Đói ăn vất, mắt nói quàng; Nói thật, mắt lòng; Nói thì có, mó thì không; Xa mỗi chân, gần mỗi miệng...*

Cứ liệu khảo sát cho thấy vần liền chỉ xuất hiện ở những câu tục ngữ có bốn âm tiết, sáu âm tiết và tám âm tiết. Vần cách có trong câu tục ngữ từ bốn âm tiết trở lên. Khoảng cách giữa các khuôn vần càng xa thì câu tục ngữ có số lượng âm tiết càng nhiều và cách gieo vần trong tục ngữ Việt rất đa dạng, phong phú.

2.1.3. Ngắt nhịp

Ở tục ngữ Việt về ứng xử, ngoài yếu tố vần, nhịp cũng là hình thức nghệ thuật làm câu tục ngữ giàu sắc thái biểu cảm, dễ ghi nhớ và dễ thuộc. Nhịp trong tục ngữ tiếng Việt dùng để phân tách câu thành hai phần nhưng lại có phần khác biệt bởi chúng có quan hệ gắn bó mật thiết với vần, nhất là với những câu tục ngữ có vần liền. Ví dụ: *Tai vách/ mạch dưng; Anh em gạo/ đạo nghĩa tiên; Ăn cơm năm,/ thắm về sau.*

Như vậy, nhịp chính là sự lấy lại một tổ hợp âm thanh nào đó bằng một chỗ ngừng nhỏ để phân biệt với một tổ hợp khác cùng một phát ngôn. Trong tục ngữ tiếng Việt về ứng xử có cách ngắt nhịp đa dạng. Có thể nêu ra một số kiểu ngắt nhịp phổ biến như sau.

- Nhịp 4-4 ở những câu tục ngữ 8 âm tiết chiếm tỉ lệ cao: 19,7%. Ví dụ: *Người thì xông khói/ lời nói xông hương; Giàu thì dễ người/ khó thì nói láo; Miếng ngon nhớ lâu/ lời đau nhớ đời; Ăn ở có nhân/ mười phần chẳng khó...*

- Nhịp 3-3 ở những câu tục ngữ 6 âm tiết xuất hiện rất nhiều, chiếm tới 21,4%. Ví dụ: *Ăn một miếng/ tiếng một đời; Miếng bà đồng/ lòng*

chim khướu; Thở ra khói/ nói ra lời; Một lời nói/ một đời máu; Ăn có nhai/ nói có nghĩ...

- Nhịp 2-2 trong những câu tục ngữ 4 âm tiết chiếm 14%. Ví dụ: *Lời nói/ gói vàng; Lời nói/ gió bay; Rượu vào/ lời ra; Năng nói/ năng lỗi; Một miếng/ hai lòng; Nói gieo/ nghe giắt; Lời nói/ gói tội; Miếng mật/ lòng dao...*

- Nhịp 2-3 trong những câu tục ngữ 5 âm tiết chiếm 5,5%. Ví dụ: *Cha chung/ không ai khóc; Có khó/ mới có khôn; Có làm/ mới có ăn; Có lửa/ mới có khói; Có tiếng/ không có miếng; Con đâu/ cha mẹ đấy; Con gái/ là cái bòn...*

- Nhịp 2-4 trong những câu tục ngữ 6 âm tiết chiếm 8,9%. Ví dụ: *Không tiền/ nói chẳng ra khôn; Nói hay/ chẳng tày làm giỏi; Nói phải/ củ cải cũng nghe; Miếng trâu/ là đầu câu chuyện; Trăm ơn/ không bằng hơn tiền...*

- Nhịp 3-4 trong những câu tục ngữ 7 âm tiết chiếm 5,1%. Ví dụ: *Miếng nhà giàu/ nói đâu ra đấy; Lưỡi không xương/ nhiều đường lắt léo; Miếng thế gian/ không ít thì nhiều; Chết đùng/ còn hơn sống quý; Con hơn cha/ là nhà có phúc....*

- Nhịp 2-4-2-4 trong những câu tục ngữ 12 âm tiết chiếm 2%. Ví dụ: *Có phúc/ để con biết lợi,/ có tội/ để con hay trèo; Có tiền/ khôn như mây may,/ không tiền/ dại như đồng đồng; Có tiền/ vợ vợ chồng chồng,/ hết tiền/ chồng đồng vợ đoài...*

- Nhịp 2-4-4-4 trong những câu tục ngữ mang hình thức lục bát chiếm 14,5%. Ví dụ: *Đất rần/ trồng cây khảnh khiu,/ những người thô tục/ nói điều phàm phu; Chồng sang/ đi võng đầu rồng,/ chồng hèn gánh nặng/ đề còng cả lưng; Có con/ phải khổ vì con,/ có chồng phải gánh/ giang sơn nhà chồng.*

Ngoài ra, một số câu tục ngữ tiếng Việt có cách ngắt nhịp khác nhưng số lượng rất ít, ví dụ: *Con chẳng chê/ cha mẹ khó, chó chẳng chê/ chủ nghèo; Con có mẹ/ như thiên hạ/ có vua...*

2.2. Phương thức biểu đạt ngữ âm của tục ngữ tiếng Anh về ứng xử

Khác với các câu tục ngữ của người Việt, tục ngữ tiếng Anh thường chú trọng đến trọng âm, ngữ điệu cao thấp trong câu và cách ngắt

nhịp. Sự khác nhau này là do loại hình ngôn ngữ quy định: Tiếng Việt là ngôn ngữ đơn lập, ở đó âm tiết vừa là đơn vị phát âm điển hình vừa đóng vai trò như một từ đơn và có sự tồn tại của thanh điệu, trong khi tiếng Anh lại là ngôn ngữ hòa kết, ở đó từ có vai trò trọng yếu, còn âm tiết thì bị mờ nhạt.

2.2.1 Trọng âm (Stress)

Trọng âm (stress) là một biện pháp âm thanh dùng để phân biệt với những đơn vị ngôn ngữ khác cùng cấp độ. Trọng âm được thực hiện bằng tăng sức mạnh của luồng hơi phát ra, thay đổi tần số dao động của dây thanh hay kéo dài sự phát âm. Tác giả Nguyễn Phúc Sanh (1999) cho rằng trọng âm chính là “*extra force used in speaking a particular word or syllable*” (nhấn mạnh ở từ hay âm tiết trong khi nói) [10, tr.2029]. Theo quan điểm của nhiều nhà nghiên cứu, trọng âm tiếng Anh được chia thành hai kiểu loại: trọng âm từ và trọng âm câu.

Ở tục ngữ tiếng Anh, chúng tôi quan tâm đến trọng âm câu (sentence stress) bởi nó thể hiện được trọng âm các từ quan trọng (key words) về ngữ nghĩa hay nhịp điệu ở câu mà người nói muốn nhấn mạnh. Trên ngữ liệu tục ngữ được khảo sát cho thấy, các từ quan trọng được thường nhấn mạnh là danh từ, tính từ, phó từ, động từ. Các kiểu từ loại khác như giới từ, mạo từ, liên từ không được nhấn mạnh. Ví dụ:

| A good name is | sooner | lost
| than | won.
| Soft and fair go | far.
| Think today, | speak | tomorrow.
| A bird | may be known | by | its
song.

2.2.2 Ngữ điệu câu (sentence intonation)

Ngữ điệu là sự biến đổi về cao độ, cường độ và trường độ trong câu với chức năng khác nhau trong ngôn ngữ. Nó có thể chỉ ra các kiểu loại câu khác nhau nhờ hướng cao độ lên hay

xuống hoặc giảm đơn để phân biệt được ý nghĩa của những câu có cùng cấu trúc. Ngoài ra, ngữ điệu còn có chức năng tình thái nhằm chỉ ra trạng thái tình cảm của người nói trong đó yếu tố ngữ cảnh luôn được quan tâm.

Trong tiếng Anh, ngữ điệu là yếu tố dễ nhận thấy nhất trong câu, đóng vai trò quan trọng và là nét đặc trưng trong tục ngữ tiếng Anh. Nhờ có ngữ điệu mà người nghe hiểu được ý của người nói muốn nhấn mạnh. Dựa trên cứ liệu khảo sát cho thấy 100% câu tục ngữ tiếng Anh có chuỗi nối tiếp các từ được nói với ngữ điệu đi xuống, thể hiện câu tường thuật. Ví dụ:

Half a word is enough for a sharp ear.

A bad compromise is better than a good lawsuit.

A good husband makes a good wife.

Do đặc điểm là ngôn ngữ ngữ điệu, câu tục ngữ về ứng xử của người Anh thường có sự phân biệt về hướng cao độ cao thấp rõ rệt. Điều này khác hẳn với tiếng Việt - một ngôn ngữ thanh điệu, chú trọng đến âm sắc và âm điệu bằng trắc là chủ yếu.

2.2.3 Ngắt nhịp (Rhym)

Ngoài yếu tố trọng âm và ngữ điệu, nhịp cũng là yếu tố đóng vai trò rất quan trọng trong tục ngữ tiếng Anh. Nhờ sự ngắt nhịp, người đọc và người nghe dễ cảm nhận, dễ nhớ và dễ thuộc các câu tục ngữ. Ngắt nhịp là để lấy hơi và cũng để nhấn mạnh ý. Trong câu tục ngữ, ngắt nhịp ở từ nào là có ý nhấn mạnh ở từ ấy. Trong tiếng Anh, nếu trọng âm ở từ hay ngữ điệu câu có chức năng phân biệt ý nghĩa thì ngắt nhịp chỉ đơn giản là phân tách câu tục ngữ thành hai hay nhiều thành phần (hay còn gọi yếu tố phân chia cú pháp). Và một điều đáng chú ý ở đây là *nếu như nhịp trong tiếng Việt được tính theo số lượng âm tiết thì trong tiếng Anh lại được tính theo số lượng từ*. Với tiếng Việt, cách nói,

chẳng hạn, nhịp 2/3 nghĩa là về đầu 2 âm tiết còn về sau 3 âm tiết, còn với tiếng Anh thì nhịp 2/3 được hiểu là về đầu 2 từ, về sau 3 từ. Sở dĩ như vậy là vì, như trên đã nói, với tiếng Việt, âm tiết là đơn vị tự nhiên, được tính đếm một cách dễ dàng, trong khi tiếng Anh thì từ mới là đơn vị được đem ra tính đếm. Ví dụ: *Do as I say/ not as I do* (Nói một đằng, làm một nẻo. tđ); *Do more/ and talk less* (Hay làm hơn hay nói. tđ); *When the wine is in/ truth is out* (Rượu vào, lời ra. tđ)... Trên cứ liệu khảo sát, chúng tôi đã có những kết quả cụ thể sau:

- Trong các câu tục ngữ về ứng xử của người Anh, nhịp 1-2 chiếm 3,7%. Ví dụ: *Diamond/ cuts diamond* (Vỏ quýt dày có móng tay nhọn. tđ); *Dog/ eats dog* (Nồi da nấu thịt. tđ); *Honours/ change manner* (Giàu đổi bạn, sang đổi vợ. tđ); *Like/ begets like* (Cha nào, con nấy. tđ); *Measure/ for measure* (Ăn miếng, trả miếng. tđ)...

- Nhịp 1-3 chiếm tỉ lệ ít hơn: 2,4%. Ví dụ: *Like/ will to like* (Nguru tầm nguru, mã tầm mã. tđ); *Look/ before you leap* (Cần tắc, vô ưu. tđ); *Money/ makes the men* (Đồng bạc tạc nên người. tđ); *Custom/ rules the law* (Phép vua thua lệ làng. tđ); *Love/ see no fault* (Yêu nhau chín bỏ làm mười. tđ)...

- Nhịp 1-4 chiếm 1,9%. Ví dụ: *Calamity/ is man's true touchstone* (Lửa thử vàng, gian nan thử sức. tđ); *Children/ are poor men's riches* (Giàu con/người bằng mười giàu của. tđ); *Comfort/ is better than pride* (Ăn lấy chắc, mặc lấy bền. tđ); *Contentment/ is better than riches* (Phú quý lòng hơn phú quý danh. d)...

- Nhịp 2-2 chiếm 9,5% . Ví dụ: *Choose promise/ choose do* (Nói lời thì giữ lấy lời, đừng như con bướm đậu rồi lại bay. tđ); *The truth/ breeds hatred* (Nói thật mất lòng. tđ); *More talk/, less elegance* (Năng thuyết, bất năng hành. tđ)...

- Nhịp 2-3 chiếm 9,1% . Ví dụ: *A lie/ begets a lie* (Đường đi hay tối, nói dối hay cùng. tđ); *Do more/ and talk less* (Nói ít, làm nhiều. tđ); *Every country/ has its custom* (Đất lè, quê thói.

tđ); *Every Jack has his Jill* (Nồi nào úp vung đây. tđ)...

- Nhịp 2-4 chiếm 3%. Ví dụ: *A flow/ will have an ebb* (Sông có khúc, người có lúc. tđ); *Empty vessels/ make the greatest sound*. (Dốt hay nói chữ. tđ); *Every family has a black sheep* (Mía sâu có đốt, nhà dốt có nơi. tđ)...

- Nhịp 3-2 chiếm 3,7%. Ví dụ: *Soft and fair/ go far* (Nói ngọt lọt đến xương. tđ); *Truth in deeds/ not words* (Hay làm hơn hay nói. tđ); *For mad words/ deaf ears* (Tránh voi chẳng xấu mặt nào. tđ); *Gifts from enemies/ are dangerous* (Mật ngọt, chết ruồi. tđ)...

- Nhịp 3-3 chiếm 9,6%. Ví dụ: *A soft answer/ turns away wrath* (Một câu nhin, chín câu lành. tđ); *He knows much/ who speaks least* (Chim khôn tiếc lông, người khôn tiếc lời. tđ); *Face of human/, heart of animal* (Mặt người, dạ thú. tđ); *Good fame sleeps/, bad fame creeps* (Tiếng lành đồn xa, tiếng dữ đồn ba ngày đường. tđ)...

- Nhịp 3-4 chiếm 8,3% . Ví dụ: *A honey tongue/ a heart of gall* (Miệng mật ong, lòng mật gấu. tđ); *Speech is silver/ but silence is gold* (Lời nói là bạc, im lặng là vàng. tđ); *A fool's tongue/ runs before his wit* (Chưa đặt đít đã đặt mồm. tđ)...

- Nhịp 3-5 chiếm 2,1%. Ví dụ: *A creaking door/ hangs long on its hinges* (Cùi tre dễ nấu, chông xấu dễ sai. tđ); *A fair face/ may hide a foul heart* (Cá vàng bụng bọ. tđ); *By doing nothing/ we learn to do ill* (Nhân cư vi bất thiện. tđ); *Catch the bear/ before you sell his skin* (Chưa đỡ ông nghề đã đe hàng tổng. tđ)...

- Nhịp 4-2 chiếm 2,8%. Ví dụ: *Do as you would/ be done* (Ác giả, ác báo. tđ); *Do not wear out/ your welcome* (Áo năng may năng mới, người năng tới năng thường. tđ); *Failure is the mother/ of success* (Thất bại là mẹ thành công. tđ)...

- Nhịp 4-3 chiếm 5%. Ví dụ: *Gratitude is the sign/ of noble souls* (Ăn quả nhớ kẻ trồng cây, ăn gạo nhớ kẻ đâm xay giần sàng. tđ); *He who laughs today/ may weep tomorrow* (Sông có khúc, người có lúc. tđ); *He that once deceives/*

is ever suspected (Một sự bất tín, vạn sự bất tin. tđ)...

- Nhịp 4-4 chiếm 5,9% . Ví dụ: *Keep your mouth shut/ and your ears open* (Có mồm thì cắp, có nắp thì đập. tđ); *The less peolpe think/ the more they talk* (Vô duyên siêng nói. tđ); *Better die a beggar/ than live a beggar* (Chết trong còn hơn sống đục. tđ); *Better a lean peace/ than a fat victory* (Thua kiện mười bốn quan năm, được kiện mười lăm quan chẵn. tđ)...

- Nhịp 5-3 chiếm 2,6%. Ví dụ: *When the wine is in/ truth is out* (Ăn lúc đói, nói lúc say. tđ); *A tongue of idle people/ is never idle* (Điền hay ngóng, ngọng hay nói. tđ); *The tongue is not steel/ but it cuts* (Lưỡi sắc hơn gươm. tđ)...

- Nhịp 5-5 chiếm 2,6%. Ví dụ: *Speak when you are spoken/, come when you are called* (Ăn có mời, làm có khiến. tđ); *To cry with one eye/ and laugh with the other* (Một mặt, hai lòng. tđ); *Don't put off for tomorrow/ what you can do today* (Việc hôm nay chớ để ngày mai. d)...

Ngoài ra, một số câu tục ngữ tiếng Anh có cách ngắt nhịp 2-5 như: *A fool/ always rushes to the fore* (Điếc không sợ súng. tđ); *A liar/ should have a good memory* (Nói dối phải có sách. tđ)... hay nhịp 5-4 linh hoạt kiểu như *A living dog is better/ than a dead lion* (Người sống hơn đồng vàng. tđ); *A good fame/ is better/ than a good face* (Đói cho sạch, rách cho thơm. tđ)... nhịp 3-3-3: *An empty hand/ is no lure/ for a hawk* (Chảo mỡ kiến bò. tđ); nhịp 3-4-4 như *An empty vessel/ gives a greater sound/ than a full barrel* (Thùng rỗng kêu to. tđ)... nhịp 6-6: *Believe not all what you see,/ and not half what you hear* (Chớ thấy cỏ mà ngỡ là chín.tđ)...

2. Kết luận

Tục ngữ là một thể loại luôn chứa đựng nhiều lời hay ý đẹp, có sức lan toả nhanh trong xã hội bởi tính dễ thuộc, dễ nhớ. Tục ngữ cũng là đối tượng thu hút nhiều nhà nghiên cứu ngôn ngữ quan tâm bởi nó phản ánh đa dạng, sâu sắc, giàu hình tượng về cuộc sống và mang dáng vẻ riêng ngôn ngữ của mỗi dân tộc.

Phân tích đối chiếu tục ngữ tiếng Việt và tiếng Anh về ứng xử xét từ góc độ ngữ âm cho thấy, tục ngữ tiếng Việt và tục ngữ tiếng Anh tuy có những điểm tương đồng song cũng không ít sự khác biệt, cụ thể:

Với đặc điểm loại hình ngôn ngữ đơn lập, nhiều nhà Việt ngữ học [3], [4] quan niệm trong tiếng Việt, âm tiết vừa là đơn vị phát âm điển hình vừa đóng vai trò như một từ đơn và có sự tồn tại của thanh điệu. Ở tục ngữ về ứng xử của người Việt, các cặp âm tiết đa số có hiện tượng lặp (âm đệm, âm chính, âm cuối) mà ta quen gọi là vần. Trong tổng số hơn 1500 câu tục ngữ Việt được chúng tôi lựa chọn khảo sát, rất ít câu không có vần. Như vậy, vần chính là chất thơ - chất liệu nghệ thuật độc đáo, mang đặc trưng riêng của tục ngữ Việt, có tác dụng nối gắn các vế với nhau, làm cho câu tục ngữ vừa giàu nhạc tính, vừa có hình thức cố định chắc chắn. Do đặc tính giàu thanh điệu, những câu tục ngữ của người Việt làm theo thể lục bát có sự hài hòa về thanh điệu và vần, đã làm cho câu tục ngữ trở nên lưu loát, trôi chảy, sinh động, giàu sắc thái biểu cảm.

Với tục ngữ tiếng Việt, nhịp đóng vai trò quan trọng, có tác dụng làm tăng sức biểu đạt của câu. Cứ liệu được khảo sát cho kết quả, tục ngữ về ứng xử của tiếng Việt có các kiểu loại ngắt nhịp đa dạng 2-2, 2-3, 2-4, 3-3, 3-4, 4-4, 2-3-2, 2-4-2-4, 2-4-4-4, 3-3-2... trong đó nhịp 3-3, 4-4, 2-2, 2-4 chiếm tỉ lệ khá lớn. Nhịp trong tục ngữ Việt có quan hệ gắn bó mật thiết với vần – yếu tố được hình thành trên cơ sở những đặc điểm ngôn ngữ Việt Nam, làm cho câu tục ngữ vừa giàu nhạc tính, vừa có hình thức cố định chắc chắn.

Đối với tục ngữ tiếng Anh về ứng xử, kết quả nghiên cứu thể hiện sự biến đổi đa sắc màu trong ngữ điệu và trọng âm của tục ngữ tiếng Anh khác nhiều so với tục ngữ của tiếng Việt. Đây cũng là hiện tượng vừa mang tính phổ quát vừa mang đặc trưng riêng của ngôn ngữ mỗi cộng đồng người. Kết quả khảo sát ngữ liệu tục ngữ tiếng Anh về ứng xử cho thấy có các kiểu ngắt nhịp đa dạng hơn trong tục

ngữ tiếng Việt với xu hướng phát triển mở rộng nhiều về và kéo dài về nhịp, cụ thể: 1-2, 1-3, 1-4, 2-2, 2-3, 2-4, 3-3, 3-3-3, 3-4, 3-5, 3-4-4, 4-2, 4-3, 4-4, 5-3, 5-4, 5-5, 6-6... trong đó nhịp 1-2, 2-2, 2-3, 3-3, 3-4, 4-2, 4-3, 4-4, 5-3, 5-5 khá phổ biến.

Như vậy, đối chiếu các kiểu loại ngắt nhịp cho thấy rõ tục ngữ tiếng Việt cũng như tục ngữ tiếng Anh về ứng xử cùng có cách ngắt nhịp 2-2, 2-3, 2-4, 3-3, 3-4, 4-4 và cách tính lược giống nhau, trong đó nhịp 2-2, 3-3, 3-4, 4-4 chiếm tỉ lệ khá lớn. Song các kiểu loại ngắt nhịp trong tục ngữ tiếng Anh đa dạng và phong phú hơn nhiều so với tục ngữ Việt, thể hiện rõ nét đặc điểm loại hình ngôn ngữ hòa kết. Còn tục ngữ tiếng Việt tuy không đa dạng về hình thức ngắt nhịp như tục ngữ tiếng Anh nhưng mang hàm ý khái quát cao.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Phạm Văn Bình (1993), *Tục ngữ nước Anh và thành ngữ tiếng Anh giàu hình ảnh*, Nxb Hải Phòng.
2. Lê Đình Bích & Trần Quỳnh Dân (1986), *Tục ngữ Anh – Việt*, Đại học Cần Thơ.
3. Nguyễn Tài Căn (1995), *Giáo trình lịch sử ngữ âm Tiếng Việt* (sơ khảo), Nxb Giáo dục, Hà Nội.
4. Đỗ Hữu Châu (1986), *Các bình diện của từ và từ trong tiếng Việt*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.

5. Chu Xuân Diên (1998), *Tục ngữ Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.

6. Phan Thị Đào (2001), *Tìm hiểu thi pháp tục ngữ Việt Nam*, Nxb Thuận Hóa, Huế.

7. Nguyễn Thiện Giáp (1985), *Từ vựng học tiếng Việt*, Nxb Đại học và THCN, Hà Nội.

8. Nguyễn Thái Hòa (1997), *Tục ngữ Việt Nam, cấu trúc và thi pháp*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.

9. Nguyễn Văn Mười (1996), *Ngôn ngữ với việc phản ánh các yếu tố văn hóa và nhân sinh quang (thông qua tục ngữ Việt - Anh)*, Luận án tiến sĩ ngữ văn, Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.

10. Nguyễn Sanh Phúc (1999), *Từ điển Anh-Anh-Việt*, Nxb Văn hóa thông tin, Hà Nội.

11. Hoàng Trinh (1992), *Từ kí hiệu nghĩa đến thi pháp học*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.

Tiếng Anh

12. Anne Bertram (1983), *NTC's dictionary of proverbs and clichés*, NTC Publishing Group.

13. Fergusson, R. (1993), *Dictionary of proverbs*, Penguin Books, London.

14. Jennifer, S. (2008), *The Oxford dictionary of proverbs*, Oxford University Press.

15. Mieder, W. (1993), *Proverbs are never out of season*, Oxford University Press, London.

16. Schlesinger I.M. (1991), *The wax and wane of Whorfian views*, in Cooper, Lado, R. & Spolsky, B. (eds.), *The influence of language on culture and thought (Essays in Honor of Joshua A. Fishman's Sixty-Fifth Birthday)*, Mouton de Gruyter, New York.